

PHỤ LỤC 06:
Biểu phí sản phẩm - dịch vụ Thanh toán quốc tế

STT	KHOẢN MỤC		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
A		CHUYỂN TIỀN ĐI					
1.1	Phí chuyển tiền		0.15% x Số tiền ⁽¹⁾	10 USD		2	TTQT02001 V1
1.1.1	Trường hợp người chuyển tiền trong nước chịu toàn bộ phí (OUR)		Phí NCB + Phí NHNNg (phí NCB thu hộ từ khách hàng để chuyển trả NHNNg)				
		Phí NHNNg do người chuyển tiền chịu					
		Đối với USD					
	Dưới 20,000 USD		30 USD			2	TTQT02005 V1
	Từ 20,000 USD đến dưới 60,000 USD		50 USD				TTQT020051 V1
	Từ 60,000 USD		0.15%		130 USD		TTQT020052 V1
1.1.2		Đối với EUR					
	Dưới 12,500 EUR		25 EUR			2	TTQT020053 V1
	Từ 12,500 EUR đến dưới 50,000 EUR		40 EUR				TTQT020054 V1
	Từ 50,000 EUR		0.15%		100 EUR		TTQT020055 V1
	Ngoại tệ khác		Tương đương 40 USD				TTQT02006 V1
1.3	Tu chỉnh lệnh chuyển tiền		5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			1	TTQT02008 V1
1.4	Hủy lệnh chuyển tiền		15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			1	TTQT02009 V1
B		NHẬN CHUYỂN KHOẢN ĐẾN TỪ NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI					

STT	KHOẢN MỤC		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
2.1	Phí ghi có					1	TTQT02010 V1
		Tiền về từ nước ngoài qua Vietcombank (X)					
2.1.1	$X \leq 10,000$ USD		3 USD				TTQT02019 V1
	$10,000$ USD < $X \leq 50,000$ USD		0.02% x Số tiền		7 USD		TTQT02020 V1
	$X > 50,000$ USD		0.02% x Số tiền		100 USD		TTQT02021 V1
2.1.2	Tiền về từ nước ngoài qua các ngân hàng đại lý nước ngoài khác		0.05% x Số tiền		100 USD		TTQT01010 V1
2.2	Thoái hồi lệnh chuyển tiền						TTQT02012 V1
C		NHỜ THU NHẬP KHẨU					
3.1	Thông báo nhờ thu		10 USD			1	NTNK02001 V1
3.2	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu sang Ngân hàng khác		10 USD + Phí chuyển phát (<i>theo thực tế</i>)			1	NTNK02010 V1
3.3	Thông báo tu chỉnh nhờ thu		5 USD			1	NTNK02002 V1
3.4	Thanh toán nhờ thu		0.2% x Số tiền			2	NTNK02003 V1
3.5	Quản lý bộ chứng từ nhờ thu (Nhờ thu trả chậm hoặc thanh toán nhiều lần)		5 USD/bộ/tháng (<i>làm tròn tháng</i>)			1	NTNK02004 V1
3.6	Ký hậu vận đơn		10 USD/lần			1	NTNK02006 V1

STT	KHOẢN MỤC		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
3.7	Phát hành bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng		50 USD			1	NTNK02007 V1
3.8	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/Ủy quyền nhận hàng		20 USD			1	NTNK02008 V1
3.9	Nhận và xử lý chứng từ		10 USD			1	NTNK02011 V1
3.10	Phí từ chối nhờ thu (theo đề nghị của KH nhập khẩu)		10 USD			1	NTNK02012 V1
3.11	Phí dịch vụ hoàn trả chứng từ nhờ thu (theo đề nghị)		20 USD phí lưu giữ + phí chuyển phát theo thực tế			1	NTNK02013 V1
D		NHỜ THU XUẤT KHẨU					
4.1	Nhận chứng từ gửi đi nhờ thu		5 USD			1	NTXK02001 V1
4.2	Thanh toán kết quả nhờ thu		0.15% x Số tiền	10 USD		2	NTXK02002 V1
4.3	Tu chỉnh		5 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			1	NTXK02004 V1
4.4	Hủy nhờ thu		15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			1	NTXK02005 V1
4.5	Xử lý BCT bị nước ngoài từ chối, trả lại		20 USD + Phí NHNNg (nếu có)			1	NTXK02007 V1
4.6	Phí khác (Phí gửi BCT NTXK,...)	Tùy theo thực tế phát sinh					NTXK02009 V1
E		NHỜ THU SÉC					
5.1	Nhận nhờ thu		2 USD/tờ			1	NTSE02001 V1
5.2	Thanh toán nhờ thu		0.2% giá trị séc	5 USD	100 USD	1	NTSE02002 V1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
5.3	Bị từ chối thanh toán	Theo thỏa thuận			1	NTSE02003 V1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
F	THU TÍN DỤNG NHẬP KHẨU						
6.1	Phát hành LC sơ bộ	Miễn phí				LCNK02037	LCNK02037 V0
6.2	Phát hành LC						
6.2.1	Ký quỹ 100%	0.075%	20 USD		2	LCNK02001	LCNK02001 V0
6.2.2	Ký quỹ dưới 100%	Phần ký quỹ: 0.075%	50 USD		2	LCNK02002	LCNK02002 V0
		Phần chưa ký quỹ: 0.15%					
2.3	Phí phụ thu mô tả hàng hóa > 200 chữ	30 USD			1	LCNK02041	LCNK02041 V0
6.3	Tu chỉnh LC						
6.3.1	Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)	Mức phí áp dụng như mở L/C tính trên giá trị tăng thêm					
6.3.1.1	Ký quỹ 100%	0.075%	20 USD		2	LCNK02007	LCNK02007 V0
6.3.1.2	Ký quỹ dưới 100%	Phần ký quỹ: 0.075%	20 USD		2	LCNK02008	LCNK02008 V0
		Phần chưa ký quỹ: 0.15%					
6.3.2	Tu chỉnh gia hạn	0.02% -0.15% x số dư ngoại bảng L/C x Số tháng gia hạn (làm tròn tháng) ⁽²⁾	30 USD		2	LCNK02035	LCNK02035 V0

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024	
						CODE PHÍ	CODE PHÍ	
6.3.3	Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)	15 USD/lần			1	LCNK02009	LCNK02009 V0	
6.4	Ký hậu vận đơn/phát hành ủy quyền nhận hàng							
6.4.1	Khi chứng từ về Khách hàng	20 USD			1	LCNK02017	LCNK02017 V1	
6.4.2	Khi chứng từ về Ngân hàng	10 USD			1	LCNK02018	LCNK02018 V1	
6.5	Ký Cargo Receipt/phát hành bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng							
6.5.1	BCT < 50,000 USD (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	50 USD			1	LCNK02014	LCNK02014 V1	
6.5.2	BCT ≥ 50,000 USD (hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương)	70 USD			1	LCNK02036	LCNK02036 V1	
6.6	Phí sửa đổi bảo lãnh nhận hàng/ủy quyền nhận hàng	20 USD			1	LCNK02015	LCNK02015 V1	
6.7	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm							
6.7.1	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng (làm tròn theo tháng)				LCNK02012	LCNK02012 V0	
6.7.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0.05%/tháng (làm tròn theo tháng) - Phần chưa ký quỹ: + Bảo đảm bằng sổ TK/HĐ tiền gửi do NCB phát hành: 0.08%/tháng	20 USD		2	LCNK02013	LCNK02013 V0	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
		(làm tròn theo tháng) + BĐS: 0.12%/tháng (làm tròn theo tháng) + Tài sản khác: 0.15%/tháng (làm tròn theo tháng) + Không có TSBD: 0.2%/tháng (làm tròn theo tháng)					
6.8	Thanh toán L/C	0.2%	20 USD		2	LCNK02011	LCNK02011 V1
6.9	Từ chối thanh toán	10 USD			1	LCNK02034	LCNK02034 V1
6.10	Hoàn trả chứng từ theo thư tín dụng	20 USD + phí chuyển phát nhanh (theo thực tế)			1	LCNK02033	LCNK02033 V1
6.11	Hủy L/C, đề nghị hủy L/C	15 USD/lần + Phí NHNNg (nếu có)			1	LCNK02019	LCNK02019 V1
6.12	L/C xác nhận						
6.12.1	Phát hành L/C						
6.12.1.1	Ký quỹ 100%	Như phí mở L/C thông thường + Phí		20 USD + Phí NH xác	2	LCNK02003	LCNK02003 V0

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024	
						CODE PHÍ	CODE PHÍ	
		NH xác nhận (nếu có)		nhận (nếu có)				
6.12.1.2	Ký quỹ dưới 100%			50 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)	2	LCNK02004	LCNK02004 V0	
6.12.2	Tu chỉnh L/C							
6.12.2.1	Tu chỉnh tăng tiền (cho giá trị tăng thêm)							
6.12.2.1.1	Ký quỹ 100%	Như phí tu chỉnh L/C + Phí NH xác nhận (nếu có)	20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCNK02032	LCNK02032 V0	
6.12.2.1.2	Ký quỹ dưới 100%		20 USD + Phí NH xác nhận (nếu có)		2	LCNK02031	LCNK02031 V0	
6.12.2.2	Tu chỉnh gia hạn				2	LCNK02038	LCNK02038 V0	
6.12.2.3	Tu chỉnh khác (nếu khách hàng trong nước trả phí)				2	LCNK02039	LCNK02039 V0	
G	THU TÍN DỤNG XUẤT KHẨU							
7.1	Thông báo L/C							

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
7.1.1	NCB thông báo LC trực tiếp với KH (<i>áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo LC trực tiếp đến KH</i>)	15 USD + Phí thông báo của Ngân hàng khác (<i>nếu có</i>)			1	LCXK02001	LCXK02001 V1
7.1.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp L/C (<i>áp dụng khi NCB chuyển tiếp L/C đến NHTB tiếp theo</i>)	25 USD + Phí thông báo của Ngân hàng khác (<i>nếu có</i>)			1	LCXK02002	LCXK02002 V1
7.2	Thông báo tu chỉnh L/C						
7.2.1	NCB thông báo tu chỉnh trực tiếp với KH (<i>áp dụng khi NCB là NHTB cuối cùng, thông báo tu chỉnh trực tiếp đến KH</i>)	10 USD + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác (<i>nếu có</i>)			1	LCXK02004	LCXK02004 V1
7.2.2	NCB là ngân hàng chuyển tiếp tu chỉnh (<i>áp dụng khi NCB chuyển tiếp tu chỉnh đến NHTB tiếp theo</i>)	20 USD + Phí thông báo tu chỉnh của Ngân hàng khác (<i>nếu có</i>)			1	LCXK02005	LCXK02005 V1
7.3	Chiết khấu/thương lượng chứng từ có truy đòi theo L/C	Theo quy định lãi suất của NCB từng thời kỳ				LCXK02019	LCXK02019 V0
7.4	Xử lý BCT XK	Miễn phí				LCXK02016	LCXK02016 V1
7.5	Thanh toán bộ chứng từ	0.15%	10 USD		2	LCXK02012	LCXK02012 V1
7.6	Hủy L/C	15 USD + Phí NHNNg (<i>nếu có</i>)			1	LCXK02007	LCXK02007 V1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	Áp dụng với L/C phát hành trước ngày 01/07/2024	Áp dụng với L/C phát hành từ ngày 01/07/2024
						CODE PHÍ	CODE PHÍ
7.7	Xác nhận L/C	Theo thỏa thuận			2	LCXK02006	LCXK02006 V0
7.8	Chuyển nhượng L/C						
7.8.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	0.15% x trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD	1	LCXK02008	LCXK02008 V1
7.8.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	0.2% x trị giá chuyển nhượng	30 USD	500 USD	1	LCXK02018	LCXK02018 V1
7.9	Chuyển nhượng tu chính L/C						
7.9.1	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở trong nước	20 USD/lần			1	LCXK02009	LCXK02009 V1
7.9.2	Nếu người hưởng lợi thứ 2 ở nước ngoài	70 USD/lần			1	LCXK02010	LCXK02010 V1
7.10	Phí lập BCT theo yêu cầu của KH	0.1% x trị giá hóa đơn	20 USD	200 USD	1	LCXK02013	LCXK02013 V1
7.11	Phí khác (Phí gửi BCT LCXK,...)	Tùy theo thực tế phát sinh				LCXK02020V1	LCXK02020 V1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
H	ĐIỆN PHÍ					
8.1	Điện phí phát hành L/C, phát hành L/C sơ bộ (MT700, MT705)	30 USD/điện			1	DPSW02005V1
8.2	Điện phí chuyển (MT103, MT202,...)	5 USD/điện			1	DPSW02001V1
8.3	Điện phí khác	5 USD/điện			1	DPSW02006V1
8.4	Phí tra soát					

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	NHÓM PHÍ	CODE PHÍ
8.4.1	Tra soát chuyển tiền đến	5 USD/điện			1	TTQT02011V1
8.4.2	Tra soát chuyển tiền đi					TTQT02007V1
8.4.3	Tra soát nhờ thu xuất					TTQT02003V1
8.4.4	Tra soát nhờ thu nhập					TTQT02009V1
8.4.5	Tra soát L/C xuất					TTQT02014V1
8.4.6	Tra soát L/C nhập					TTQT02030V1
J	PHÍ KHÁC					
9.1	Phí xác nhận thanh toán để xin giấy phép nhập khẩu tự động	7 USD			1	DPSW02004V1
9.2	Cung cấp lại điện trong vòng 07 tháng	5 USD/điện			1	DPSW02002V1
9.3	Cung cấp lại điện quá 07 tháng	7 USD/điện			1	DPSW02003V1
9.4	Phí sai sót bộ chứng từ					
9.4.1	Bộ chứng từ trị giá bằng USD	80 USD/bộ			1	DPSW02009V1
9.4.2	Bộ chứng từ trị giá bằng EUR	70 EUR/bộ			1	DPSW02010V1
9.4.3	Bộ chứng từ trị giá bằng VNĐ	2,000,000 VNĐ/bộ			1	DPSW02011V1
9.4.4	Bộ chứng từ trị giá bằng ngoại tệ khác	80 USD hoặc quy đổi tương đương/bộ			1	DPSW02012V1

Ghi chú:

- Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). NCB sẽ tính thuế VAT đối với các trường hợp chịu thuế VAT theo quy định hiện hành của Pháp luật.

2. ⁽¹⁾ Trường hợp phí thu trên một khoản chuyển tiền (sau khi trừ phần phí giảm theo thẩm quyền của ĐVKD) lớn hơn hoặc bằng 300 USD, Giám đốc ĐVKD được quyền chủ động phê duyệt mức phí thu không thấp hơn 300 USD.
3. ⁽²⁾ ĐVKD chủ động lựa chọn tỷ lệ thu phí trong ngưỡng 0.02% đến 0.15% và bảo đảm không thấp hơn mức tối thiểu.
4. Trường hợp các giao dịch phí không do bên yêu cầu thực hiện giao dịch chi trả nhưng ngân hàng không thể thu phí từ bên được chỉ định, bên yêu cầu thực hiện giao dịch vẫn có nghĩa vụ cuối cùng chi trả các phí đó.
5. Các loại phí tính bằng tỷ lệ (%) trên trị giá giao dịch được hiểu là tỷ lệ (%) (x) nhân trị giá giao dịch (bao gồm dung sai cộng giá trị)
6. Đối với trường hợp L/C nhập khẩu trả chậm được bảo đảm bởi nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí “chấp nhận thanh toán theo L/C trả chậm” là tổng phí chấp nhận thanh toán theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất hoặc tính phí theo tỷ lệ tương ứng với từng loại TSBĐ được đưa vào bảo đảm cho L/C
7. Những chi phí phát sinh của bên thứ ba ngoài biểu phí như: dịch vụ bưu phẩm, chuyển phát nhanh, fax, telex, ... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế và không miễn/giảm theo quyết định số 6919/2025/QĐ-TGD ngày 19/09/2025 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế trong từng thời kỳ.
8. Với những loại giao dịch mà dựa trên đó có thể phát sinh nhiều giao dịch tiếp theo (ví dụ: mở L/C, xuất trình chứng từ xuất khẩu, ...): các giao dịch phát sinh sau áp dụng theo biểu phí tại thời điểm phát sinh giao dịch gốc hoặc có thể áp dụng theo biểu phí hiện hành nếu có thể thỏa thuận với khách hàng
9. Biểu phí này không bao gồm biểu phí dịch vụ đối với Ngân hàng đại lý.
10. Đơn vị sẽ lựa chọn mã Code phí áp dụng tương ứng cho hợp đồng, thỏa thuận, cam kết LC thực hiện phát hành trước 1/7/2024 và LC phát hành từ 1/7/2024 theo quy định của Pháp luật hiện hành³.

³ Thông tư về Quy định nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng số 21/2024/TT-NHNN ngày 28/06/2024